

Bản án số: 77/2023/DS-ST  
Ngày 18/12/2023  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Thế Vinh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Bà Đỗ Thị Hi Mơ;

- Bà Nguyễn Thị Yển.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Thân Thị Hải Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/12 và 18/12/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 19/2023/TLST-DS ngày 06/3/2023 về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 93/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2023, các Quyết định hoãn phiên tòa số: 93/2023/QĐST-DS ngày 11/9/2023 và số: 98/2023/QĐST-DS ngày 11/10/2023; các quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 46/2023/QĐST-DS ngày 10/11/2023 và số 52/2023/QĐST-DS ngày 08/12/2023, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Cao Văn H, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Đường Ng, phường Tr, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Do bà Ong Thị Th và bà Ngô Thị Th1 đều là luật sư thuộc Văn phòng luật sư Vũ Anh H, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (bà Th có mặt, bà Th1 vắng mặt).

Địa chỉ: Đường L1, phường H1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là người đại diện theo ủy quyền.

**Bị đơn:** - Ông Đỗ Hải L, sinh năm 1966 và bà Đỗ Bá Th2, sinh năm 1978

Đều trú tại: Thôn Kh, thị trấn Ph, huyện L2, tỉnh Bắc Giang. (Bà Th2 ủy quyền cho ông Đỗ Hải L theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2023).

- Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1973 (Bà Nh ủy quyền cho anh Đỗ Thanh N, theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2023).

- Anh Đỗ Thanh N, sinh năm 1994.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1998 (chị H ủy quyền cho anh Đỗ Thanh N, theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2023).

Đều có địa chỉ: Thôn Kh, thị trấn Ph, huyện L2, tỉnh Bắc Giang (anh N có mặt)

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.**

- Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1951 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Đường N, phường Tr, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Đỗ Thị H2, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn Ng, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Chị H2 ủy quyền cho anh Đỗ Thanh N tham gia tố tụng, anh N có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Cao Văn H; ông H ủy quyền cho bà Ong Thị Th, bà Th trình bày:*

Đề nghị Tòa án:

Buộc ông Đỗ Hải L, bà Đỗ Bá Th2, bà Nguyễn Thị Nh, anh Đỗ Thanh N, chị Nguyễn Thị H phải trả các khoản tiền sau:

1. Tiền nợ gốc: 1.971.362.000 đồng (một tỷ chín trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng);

2. Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn được tính từ ngày phát sinh nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm;

3. Tiền lãi do chậm trả được tính kể từ ngày hết thời hạn Th toán đến ngày xét xử sơ thẩm;

4. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn được tính kể từ ngày hết hạn Th toán đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 17/7/2023 Tòa án thụ L yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Cao Văn H. Ông H yêu cầu: Buộc ông Đỗ Hải L, bà Đỗ Bá Th2, bà Nguyễn Thị Nh, anh Đỗ Th N, chị Nguyễn Thị H phải trả khoản tiền mua cám là 2.276.002.000 đồng (hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu không trăm linh hai ngàn đồng). Các khoản lãi trên nợ gốc, lãi chậm trả và lãi quá hạn ông H giữ nguyên.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là:

Năm 2017, được người quen giới thiệu, vợ chồng ông Đỗ Hải L, bà Đỗ Bá Th2 và gia đình bà Nguyễn Thị Nh, anh Đỗ Thanh N, Nguyễn Thị H cùng trú tại

thôn Kh, xã Ph, huyện L2, tỉnh Bắc Giang có trại cá cùng chăn nuôi chung đã đến nhà ông để mua cám.

Kể từ ngày 22/6/2017, vợ chồng ông bắt đầu cung cấp cám cho vợ chồng ông L, bà Th2 và gia đình bà Nh, anh N, chị H để nuôi cá.

Vì cũng là chỗ quen biết, tin tưởng nhau, nên giữa các bên không ký Hợp đồng mua bán mà chỉ thỏa Th1ận bằng miệng về việc thống N mua bán với nội dung: Do trại cá kinh doanh chung nhau nên khi nào cần mua cám thì vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H sẽ gọi điện báo cho vợ chồng ông về chủng loại, số lượng; về đơn giá thì sẽ áp theo giá cả chung trên thị trường tại thời điểm mua. Tiền lãi chậm trả sẽ bằng 1%/tháng/số tiền nợ kể từ khi vợ chồng ông L, bà Th2, mẹ con bà Nh, anh N, chị H nhận hàng cho đến khi thanh toán.

Về việc giao hàng: Theo phương thức, vợ chồng ông L, bà Th2 và gia đình bà Nh (bao gồm bà Nh, anh N, chị H) sẽ xuống trực tiếp tại cửa hàng nhà ông để lấy hàng. Nếu hôm nào có nhiều đơn đặt hàng cùng khu vực Lục Nam, tiện chuyển thì ông sẽ vận chuyển đến tận trại cá ở xã Ph cho gia vợ chồng ông L, mẹ con chị Nh.

Về việc chấm dứt Hợp đồng: Các bên thống N Hợp đồng sẽ chấm dứt bất kể lúc nào khi một bên đưa ra yêu cầu hoặc cả hai bên thống N nội dung. Công nợ bên mua sẽ phải có trách nhiệm trả theo yêu cầu của bên bán.

Trong quá trình mua bán thực tế thì giữa các bên đều có chữ ký giao nhận số lượng hàng hóa, thành tiền, xác nhận thành tiền gốc, lãi vào sổ theo dõi do vợ chồng ông (ông H, bà H1) lập. Mỗi mã giao dịch này do ông lập, đều có chữ ký xác nhận của người nhận hàng trực tiếp.

Các mã giao dịch được ghi nhận tại các sổ sách theo dõi khác nhau. Do đó, tạm gọi là 03 bảng kê như sau:

Sổ theo dõi 1: Từ 22/6/2017 đến ngày 23/3/2018: Giữa các bên đã phát sinh 22 mã giao dịch mua bán cám tổng số nợ: 1.075.027.000 đồng.

Chốt công nợ đến ngày 23/3/2018, thì vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H còn nợ cửa hàng của ông H, bà H1 số tiền gốc là 1.075.027.000 đồng. Tiền lãi theo thỏa Th1ận (1%/tháng) tạm tính đến ngày 21/11/2022 là: 629.886.707 đồng (Sáu trăm hai mươi chín triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm linh bảy đồng).

Tuy nhiên, sau khi các bên chốt công nợ đến ngày 23/8/2018 thì vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con Nh, anh N, chị H cũng chưa trả cho ông H, bà H1 khoản

tiền gốc và lãi nào. Các bên cũng không trao đổi gì với nhau về việc chấm dứt việc mua bán cám.

Sổ theo dõi 2: Đến ngày 11/01/2020, ông L, bà Nh gọi điện xuống cửa hàng của ông H, bà H1 đặt vấn đề mua cám tiếp và hứa Th1 hoạch lúa cá sẽ trả đầy đủ khoản nợ đợt trước cho vợ chồng ông H, bà H1, cụ thể là mỗi lứa Th1 hoạch cám sẽ trả dần cho ông H, bà H1 ít N là 50 triệu đồng của khoản nợ cám đợt trước. Do đó, ông H, bà H1 lại tin tưởng, đồng ý tiếp tục bán cám cho vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H.

Bảng kê 2 (Sổ theo dõi 2): Từ ngày 11/01/2020 đến ngày 19/11/2021:

Theo sổ theo dõi quá trình mua bán cám của vợ chồng ông L, bà Th2, mẹ con bà Nh, anh N, chị H do vợ chồng ông H, bà H1 lập, tại bảng kê này gồm 30 mã giao dịch, đều có chữ ký xác nhận của người nhận hàng trực tiếp (ông L, bà Th2, bà Nh, anh N, chị H). Cụ thể: 413.090.000 đồng.

Như vậy, theo bảng kê theo dõi các giao dịch trên thì có 4 lần vợ chồng ông L, mẹ con bà Nh trả tiền hàng (ngày 06/04/2020; Ngày 03/07/2020; Ngày 04/12/2020; Ngày 25/01/2021).

Tổng tiền hàng nợ (nợ gốc) của vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H là: 413.090.000 đồng (Bốn trăm mười ba triệu không trăm chín mươi nghìn đồng). Tiền lãi theo thỏa Th1ận tạm tính đến ngày 21/11/2022 là 155.333.248 đồng (một trăm năm mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng).

Sổ theo dõi 3: Từ ngày 24/06/2020 đến ngày 30/8/2022.

Theo Sổ theo dõi quá trình mua bán cám của vợ chồng ông L, bà Th2, bà Nh, anh N, chị H do vợ chồng ông H, bà H1 lập, tại bảng kê này bao gồm 30 mã giao dịch. Mỗi mã giao dịch đều có chữ ký xác nhận của vợ chồng ông L, bà Th2, bà Nh, anh N, chị H. Cụ thể: 483.245.000 đồng.

Trong sổ theo dõi mua hàng như bảng thống kê 3 trên, thì kể từ ngày 24/6/2020 thì đến ngày 26/6/2021, vợ chồng ông L và mẹ con bà Nh, anh N, chị H mới trả ông H, bà H1 650 triệu đồng. Tiếp đó, vợ chồng ông L, bà Th1ỷ và mẹ con bà Nh, anh N, chị H tiếp tục mua cám và nợ thêm.

Đến đầu tháng 6/2022, ông H, bà H1 được biết hồ cá của vợ chồng ông L và mẹ con bà Nh, anh N, chị H đã bán được cá rồi nhưng vẫn không thấy trả tiền nợ cho ông H, bà H1 như đã hứa. Ông H, bà H1 đã gọi điện yêu cầu vợ chồng ông L và mẹ con bà Nh trả tiền cho ông H, bà H1 thì đến ngày 09/7/2022 ông L xuống nhà ông H, bà H1 nói chuyện trả nợ. Theo đó, ông H, bà H1 và ông L đối chiếu

kiểm tra và thống kê, khoản tiền nợ của đợt trước (năm 2017-2018) thì vẫn để ông L Th1 xếp dần sẽ trả đủ cả gốc và lãi. Trước mắt, ông L sẽ trả khoản nợ phát sinh của năm 2020 đến nay. Sau đó, cùng ngày 09/7/2022, ông L trả được 45 triệu đồng. Ngày 16/7/2022 trả được 180 triệu đồng; Ngày 30/8/2022 trả được 18 triệu đồng. Tổng tiền vợ chồng ông L và mẹ con chị Nh, anh N, chị H trả cho số nợ theo bảng kê trên là 243 triệu đồng.

Như vậy, theo bảng kê mua hàng 3, vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con chị Nh, anh N, chị H còn nợ ông H, bà H1 là 483.245.000 đồng (Bốn trăm tám mươi ba triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Tiền lãi của khoản tiền nợ trên tạm tính đến ngày 21/11/2022 là: 134.738.962 đồng.

Do khoản nợ của vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H với ông H, bà H1 của ba đợt theo dõi mua hàng trên đã khá lớn, mà vợ chồng ông L và mẹ con bà Nh mới trả ông H, bà H1 mỗi lần được mấy chục triệu đồng. Ông H, bà H1 cũng không biết khi nào vợ chồng ông L và mẹ con bà Nh mới trả hết các khoản nợ đó. Nếu tiếp tục cho họ mua cám nợ tiền thì tiền nợ càng lớn và nguy cơ ông H, bà H1 cũng không còn vốn để tiếp tục duy trì cửa hàng nữa.

Do đó, ngày 30/8/2022, khi ông L xuống trả nợ thêm số tiền 14 triệu đồng thì ông H, bà H1 cũng thông báo cụ thể với ông L về việc sẽ không bán cám cho vợ chồng ông L và mẹ con bà Nh, anh N, chị H nữa. Việc mua bán cám phát sinh kể từ ngày 22/6/2017 giữa hai bên coi như chấm dứt kể từ ngày 30/8/2022.

Đồng thời để tạo điều kiện cho thời gian Th1 xếp tiền trả nợ, ông H, bà H1 đã gia hạn cho vợ chồng ông L và mẹ con bà Nh, anh N, chị H trả tiền gốc và lãi cho ông H, bà H1 chậm N là ngày 31/8/2022.

Như vậy, tổng cộng nợ gốc phát sinh từ giao dịch mua bán cám kể từ ngày 22/6/2017 đến ngày chấm dứt việc mua bán cám (ngày 30/8/2022) vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H với cửa hàng của ông H, bà H1 là: 1.971.362.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi một triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Sau này, ông H đã thống kê, cộng lại thì phát hiện số liệu trên bị nhầm lẫn, thực tế số nợ gốc phải là: 2.276.002.000đ (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm linh hai nghìn đồng).

Kể từ ngày chấm dứt việc mua bán cám, chốt công nợ (ngày 30/8/2022) và kể từ ngày hết thời hạn Th toán (kể từ ngày 01/9/2022) đến nay, vợ chồng ông L, bà Th2 và bà Nh, anh N, chị H cũng không trả nợ thêm cho ông H, bà H1 bất cứ khoản nợ gốc và lãi nào cả.

Theo quy định của Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Tối cao quy định về việc tính lãi thì khoản nợ gốc và nợ lãi của vợ chồng ông L, bà Th2 và bà Nh, anh N, chị H nêu trên còn phải chịu lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả và tiền lãi do chậm trả lãi tính từ thời điểm hết thời hạn Th toán cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Việc mua bán cám với ông H, bà H1 do vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H trực tiếp giao dịch, nhận hàng. Mặt khác việc mua bán này của vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H để thực hiện công việc phát triển kinh tế cho gia đình nên ông H, bà H1 xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H nên họ phải cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông H, bà H1.

Ông H, bà H1 được biết, hiện tại, vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H có nhà đất ở thôn Kh, xã Ph, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và trang trại chăn nuôi cá cũng ở địa phương. Họ có đủ khả năng tài chính để Th toán khoản nợ nêu trên cho ông H, bà H1. Tuy nhiên, đến nay, vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H vẫn không có bất cứ động thái nào để trả khoản nợ trên cho ông H, bà H1 mặc dù ông H, bà H1 đã đề nghị nhiều lần (gọi điện, gặp trực tiếp).

Do vậy, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình, ông H khởi kiện và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết như sau:

Đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Đỗ Hải L, bà Đỗ Bá Th2 và bà Nguyễn Thị Nh, anh Đỗ Th N, chị Nguyễn Thị H, cùng trú tại thôn Kh, xã Ph, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang phải Th toán cho vợ chồng ông H, bà H1 những khoản tiền sau:

1. Tiền nợ gốc: 2.276.002.000 đồng theo các mã giao dịch đã được các bên ký, xác nhận.

2. Về tiền lãi:

Tại đơn khởi kiện, ông H có đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả ông H các khoản tiền lãi gồm:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn được tính từ ngày phát sinh nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Tiền lãi do chậm trả lãi được tính kể từ ngày hết thời hạn Th toán (tức kể từ ngày 01/9/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn được tính kể từ ngày hết hạn Th toán (tức kể từ ngày 01/9/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đồng thời, tại Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung 18/3/2023, ông H có thay đổi mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ trên của vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H phải trả vợ chồng ông H, bà H1 từ 1%/tháng thành 9%/năm cho toàn bộ số tiền nợ kể từ ngày phát sinh nợ cho đến khi xét xử sơ thẩm.

*\* Bị đơn trình bày:*

1. Ông Đỗ Hải L trình bày: Từ năm 2014 gia đình ông bắt đầu chăn nuôi và lấy cám của ông Cao Văn H, các lần lấy cám, ông H trực tiếp chở xe ô tô mang lên cho gia đình ông, sau đó ông Ký sổ nhận cám, bao già đến vụ Th1 hoạch cá thì trả tiền cho ông H. Năm nào ông cũng trả tiền cho ông H, tuy nH2 có năm giá cá thấp thì không trả đủ tiền cho ông H, ông đã ký nhận nợ. Năm 2022 ông H chấm dứt việc bán cám cho gia đình ông.

Ông xác nhận còn nợ ông H 1.971.362.000 đồng (BL 100).

Ông xác nhận chữ ký trong các tài liệu ông H xuất trình là chữ ký của ông.

Đến nay ông xác nhận còn nợ ông H như sau:

- Sổ 1: 22 mã giao dịch mua bán cám trong thời gian từ ngày 22/6/2017 đến ngày 23/3/2018, còn nợ gốc: 1.075.027.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi nhăm triệu không trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

Trong đó: - Ông L nợ 313.175.000 đồng

- Bà Nh nợ: 761.852.000 đồng.

Tại sổ ghi nợ số 1: Ông H có ghi lãi, tôi có ký xác nhận số lãi là 1%/tháng trên số nợ tiền cám, sau này do ông không trả được nợ, nên ông có thỏa Th1ận miệng với ông H là không tính lãi nữa.

- Sổ 2: Từ ngày 11/01/2020 đến ngày 19/11/2021, gồm 30 mã giao dịch, số tiền còn nợ 413.090.000 đồng (Bốn trăm mười ba triệu không trăm chín mươi nghìn đồng). Đây là số tiền bà Nh nợ riêng. Bà Nh sẽ có trách nhiệm trả riêng cho ông H.

- Sổ 3: Từ ngày 24/06/2020 đến ngày 30/8/2022, gồm 30 mã giao dịch, số tiền còn nợ 486.825.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Đây là số tiền ông nợ. Ông có trách nhiệm trả riêng cho ông H.

Ông nuôi cá phục vụ kinh tế chung của gia đình, bà Th2 vợ ông cũng đóng góp vào việc nuôi cá và bà Th2 cũng có nghĩa vụ chung với ông.

2. Anh Đỗ Thanh N trình bày:

Anh N trí với lời trình bày của ông Đỗ Hải L. Gia đình anh bắt đầu lấy cám của ông H từ năm 2014 đến 2021 thì không lấy nữa.

Năm 2019 bố anh là ông Đỗ Văn Quý mất.

Năm 2014 gia đình anh nuôi cá và lấy cám của ông H, các lần lấy cám thì mẹ anh là bà Nguyễn Thị Nh ký nhận vào sổ của ông H. Cuối năm Th1 hoạch thì gia đình anh trả tiền cho ông H, có năm giá cá rẻ, không trả đủ tiền lấy cám thì mẹ anh Ký nhận nợ ông H.

Năm 2021 thì gia đình chấm dứt không lấy cám của ông H nữa.

Anh xác nhận còn nợ ông H 1.971.362.000 đồng như ông L trình bày (BL 95).

Anh xác nhận chữ ký tại các giấy tờ ông H xuất trình là chữ ký của bà Nh mẹ anh.

Anh xác nhận còn nợ ông H số tiền theo các giấy xác nhận có chữ ký trên của mẹ ông và ông. Anh đồng ý trả ông H số tiền trên và trả lãi theo thỏa Th1ận với ông H là 1%/tháng.

Trước đây bà Nguyễn Thị Nh, ông Đỗ Văn Quý và ông Đỗ Hải L cùng chung nhau làm ăn, mua cám của ông H.

Ngày 05/12/2018 thì thống N không làm ăn chung chung nữa. Ai lấy cám thì trả tiền cho ông H.

Từ ngày 05/12/2018 thì nợ tiền cám là nợ chung, còn từ ngày 05/12/2018 thì là nợ riêng.

Anh N thống N xác nhận số tiền còn nợ ông H như sau:

- Sổ 1: 22 mã giao dịch mua bán cám trong thời gian từ ngày 22/6/2017 đến ngày 23/3/2018, còn nợ gốc: 1.075.027.000 đồng.

Trong đó: - Ông L nợ 313.175.000 đồng

- Bà Nh nợ: 761.852.000 đồng.

Tại sổ ghi nợ số 1: Ông H có ghi lãi, tôi có ký xác nhận số lãi là 1%/tháng trên số nợ tiền cám, sau này do tôi không trả được nợ, nên tôi có thỏa Th1ận miệng với ông H là không tính lãi nữa.

- Sổ 2: Từ ngày 11/01/2020 đến ngày 19/11/2021, gồm 30 mã giao dịch, số tiền còn nợ 413.090.000. Đây là số tiền bà Nh nợ riêng. Bà Nh sẽ có trách nhiệm trả riêng cho ông H.



- Sổ 3: Từ ngày 24/06/2020 đến ngày 30/8/2022, gồm 30 mã giao dịch, số tiền còn nợ 486.825.000 đồng. Đây là số tiền ông L nợ. Ông L có trách nhiệm trả riêng cho ông H.

Bà Nh nuôi cá nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình, trong đó có anh cũng được hưởng lợi ích. Nhưng do Th1a lỗ nên nợ tiền ông H. Anh đồng ý sẽ trả nợ cùng bà Nh số tiền trên.

Chị Đỗ Thị H2 lấy chồng đã ra ở riêng, không liên quan gì

Vợ anh là Nguyễn Thị H cũng không liên quan gì.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà Hng Thị H1: Nhất trí ý kiến trình bày của ông Cao Văn H.

\* Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án;

+ Người đại diện của nguyên đơn bà Ong Thị Th trình bày:

- Đối với tiền nợ gốc và lãi theo Bảng kê 1 (Sổ theo dõi 1): Đến nay, ông H xác định yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc theo Sổ theo dõi 1 là 1.075.027.000 đồng; cụ thể, số tiền nợ gốc hai bên đã chốt ký nhận tại Sổ theo dõi 1 là: 1.075.027.000 đồng.

Về tiền lãi, tại sổ này hai bên đã thống N thỏa Th1ận lãi chậm trả là 1% tính từ ngày giao hàng. Đồng thời hai bên đã nhiều lần chốt tính lãi, ký xác nhận gốc và lãi tại Sổ này theo mức lãi suất 1% và ông L, bà Nh đã trả tiền nhiều lần gốc, lãi cho ông H.

Theo đó, tiền lãi ghi nhận tại Sổ phát sinh từ ngày giao hàng đến ngày chốt nợ sổ 1 (ngày 23/02/2018) là: 46.231.460 đồng.

Tiền lãi từ ngày chốt nợ (23/3/2018) đến ngày xét xử sơ thẩm (18/12/2023), tức 69 tháng 27 ngày, số tiền là:

$1.075.027.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{ngày} \times 2096 \text{ ngày} = 751.085.531 \text{ đồng}.$

(mức lãi tương đương 10.750.270 đồng/tháng; 358.342 đồng/ngày)

Do ngày 04/6/2020, ông L trả ông H số tiền 20.000.000 đồng, nên số tiền lãi mà theo Sổ 1, mà ông L, mẹ con bà Nh phải trả ông H là:

$(751.085.531 + 46.231.460) - 20.000.000 = 823.548.451 \text{ đồng}$

Tổng cộng số tiền gốc và lãi mà ông H yêu cầu vợ chồng ông L, mẹ con bà Nh, anh N, chị H phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (18/12/2023) là:

$1.075.027.000 \text{ đồng} + 823.548.451 \text{ đồng} = 1.898.575.451 \text{ đồng}$

- Đối với tiền nợ gốc và lãi theo Bảng kê 2 (Sổ theo dõi 2):

Số tiền nợ gốc mà ông H yêu cầu vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con bà Nh, anh N, chị H phải trả cho ông theo Sổ theo dõi 2 là: 413.090.000 đồng.

Về số tiền lãi của khoản nợ này, đến nay ông H yêu cầu vợ chồng ông L, bà Th1ỷ, mẹ con bà Nh, anh N, chị H phải trả cho ông theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng, 0,027%/ngày. Đồng thời đến nay, ông H chỉ yêu cầu trả lãi theo sổ này từ ngày chốt nợ (19/11/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (18/12/2023) là: 25 tháng 9 ngày (759 ngày), số tiền lãi là:

$$413.090.000 \times 0,027\%/ngày \times 759 \text{ ngày} = 86.744.769 \text{ đồng}$$

Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi của khoản tiền nợ theo Sổ theo dõi 2, ông H yêu cầu vợ chồng ông L, mẹ con bà Nh, anh N, chị H phải trả là:

$$413.090.000\text{đ} + 86.744.769\text{đ} = 499.834.769 \text{ đồng}$$

- Đối với tiền nợ gốc và lãi theo Bảng kê 3 (sổ theo dõi 3):

Theo Sổ theo dõi này, ông H yêu cầu vợ chồng ông L, bà Th2 và mẹ con chị Nh, anh N, chị H trả ông số nợ gốc là 486,885,000.

Về số tiền lãi của khoản nợ này, đến nay ông H cũng chỉ yêu cầu vợ chồng ông L, bà Th1ỷ, mẹ con bà Nh, anh N, chị H phải trả cho ông theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng, 0,027%/ngày. Đồng thời đến nay, ông H cũng chỉ yêu cầu trả lãi theo sổ này từ ngày chốt nợ (30/8/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (18/12/2023) là 15 tháng 25 ngày (475 ngày):

$$486,885,000 \times 0,27\% \text{ ngày} \times 475 \text{ ngày} = 63.976.919 \text{ đồng}$$

Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi của khoản tiền nợ theo Sổ theo dõi 3, ông H yêu cầu vợ chồng ông L, mẹ con bà Nh, anh N, chị H phải trả là:

$$486,885,000\text{đ} + 63.976.919 \text{ đ} = 550.801.919 \text{ đồng.}$$

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi ông H yêu cầu vợ chồng ông L, mẹ con bà Nh, anh N, chị H phải trả theo 3 Sổ theo dõi đã được hai bên ký xác nhận là:  $1.898.575.451\text{đ} + 499.834.769\text{đ} + 550.801.919\text{đ} = 2.949.212.139 \text{ đồng.}$

Trong đó, tổng tiền nợ gốc là: 1.974.942.000 đồng, tổng tiền lãi là: 974.270.139 đồng.

Đồng thời, ông H cũng đề nghị Toà án tuyên nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm trả lãi sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Cụ thể, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người

phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

\* Ông Đỗ Hải L và anh Đỗ Thanh N trình bày: Công nhận số nợ gốc như trên. Đồng ý trả ông H nợ gốc; đồng ý trả số tiền lãi tại sổ ghi nợ số 1 là 46.231.460 đồng và số tiền lãi 1% đã ký tại sổ ghi nợ số 1. Các khoản lãi khác tại sổ 2 và 3 ông L và anh N không đồng ý trả lãi, vì không có chữ ký của ông L và bà Nh.

\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ L vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Về nội dung:

Áp dụng các Điều: 280, 357, 385, 398, 401, khoản 1 điều 402, 430, 431, 433, 440 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, Điều 150, Điều 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức Th1, miễn, giảm, Th1, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn H.

2. Buộc ông Đỗ Hải L và bà Đỗ Bá Th1 phải trả ông Cao Văn H số tiền mua cám là: 1.093.498.400 đồng (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn bốn trăm đồng). Trong đó: tiền nợ gốc: 800.000.000 đồng, tiền nợ lãi: 293.498.400 đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Nh và anh Đỗ Thanh N phải trả ông Cao Văn H số tiền mau cám là: 1.816.183.450 đồng (một tỷ tám trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi ba ngàn bốn trăm năm mươi đồng). Trong đó: tiền nợ gốc: 1.174.942.000 đồng, tiền nợ lãi: 641.241.450 đồng

- Về án phí: Buộc ông L, bà Th2 bà Nh, anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi ngH2 cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại pH2 tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại pH2 tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện

kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ông Cao Văn H cho rằng các bị đơn không thực hiện đúng hợp đồng mua bán cá và đề nghị các bị đơn phải Th toán toàn bộ tiền cá còn thiếu. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, theo qui định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự, bị đơn cư trú tại huyện Lục Nam. Theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS thì vụ án Th1ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Do đó Tòa án nhân dân huyện Lục Nam thụ L vụ án là đúng qui định.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt bà H1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Cao Văn H đề nghị: Buộc ông Đỗ Hải L, bà Đỗ Bá Th2, bà Nguyễn Thị Nh, anh Đỗ Thanh N, chị Nguyễn Thị H phải trả khoản tiền mua cá.

Xét thấy:

Gia đình ông Đỗ Văn H kinh doanh cá chăn nuôi; gia đình ông Đỗ Hải L và gia đình bà Nguyễn Thị Nh làm nghề nuôi cá. Do có nhu cầu lấy cá nuôi cá. Nên năm 2017 ông Cao Văn H và gia đình ông Đỗ Hải L, gia đình bà Nguyễn thị Nh có thỏa Th1ận giao kết hợp đồng mua bán cá thức ăn chăn nuôi. Trong đó ông H là bên bán, gia đình ông L bà Nh là bên mua; tài sản mua bán là cá thức ăn cho cá. Sau khi thỏa Th1ận xong, ông H đã thực hiện hợp đồng và bắt đầu giao cá cho ông L bà Nh.

Các lần giao cá ông H trở đến nhà ông L bà Nh, nếu có tiền thì ông L bà Nh trả, nếu không có tiền thì ông L bà Nh ký sổ nợ cho ông H; cuối năm Th1 hoạch cá thì ông L bà Nh thanh toán tiền cho ông H. Nếu thiếu tiền thì tiếp tục ký sổ nợ. Tuy nH2 do cá Th1 hoạch có giá thấp, nên ông L bà Nh không trả hết tiền cho ông H. Từ năm 2017 đến năm 2021 ông L bà Nh còn nợ ông H một số tiền chưa thanh toán hết. Điều này các bên đều công nhận.

[2.1.1] Theo sổ nợ số 1 do ông H cung cấp thì từ ngày 22/6/2017 đến ngày 23/3/2018 các bên thực hiện 22 mã giao dịch ông L bà Nh còn nợ 1.075.027.000

đồng.

Tại lời khai ngày 10/11/2023 ông L và anh N công nhận số nợ này và xác định phần nợ của mỗi người là:

- Ông L nợ: 313.175.000 đồng;
- Bà Nh nợ: 761.852.000 đồng.

Tại pH2 tòa các bên đều xác nhận còn nợ theo sổ ghi nợ số 1 là: 1.075.027.000 đồng. Do đó cần xác định theo sổ ghi nợ 1 từ 22/6/2017 đến ngày 23/3/2018 ông L bà Nh lấy cám 22 mã giao dịch; ông L bà Nh số tiền còn nợ ông H số tiền là 1.075.027.000 đồng.

Trong các lần lấy cám, ông H ghi giao chung cho cả ông L và bà Nh. Tuy nhiên 2 gia đình chăn nuôi riêng biệt, sau khi nhận cám, ông L bà Nh chia cám riêng của từng nhà và các lần trả nợ cũng trả nợ riêng.

Ông L và bà Nh thống nhất số nợ riêng của từng người là:

- Ông L nợ: 313.175.000 đồng;
- Bà Nh nợ: 761.852.000 đồng.

Do đó cần chấp nhận. Buộc ông L phải trả ông H: 313.175.000 đồng, buộc bà Nh phải trả ông H: 761.852.000 đồng là phù hợp.

+ Về lãi suất:

- Tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn đề nghị:

Từ ngày 22/6/2017 đến ngày 23/03/2018 ông L và bà Nh xác nhận lãi là 46.231.460 đồng đề nghị công nhận số tiền lãi này.

Còn lại từ ngày 23/3/2018 tính lãi suất 1%/tháng/số nợ gốc; cụ thể:

Từ ngày chốt nợ 23/03/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.075.027.000 đồng  $\times 1\% \times 69$  tháng 27 ngày = 751.085.531 đồng.

- Ông L và anh N công nhận tính từ ngày 22/6/2017 đến ngày 23/03/2018 ông L và bà Nh xác nhận lãi là 46.231.460 đồng và đồng ý trả số tiền này. Do đó cần công nhận sự thỏa thuận xác nhận số lãi này.

Ông L và anh N xác định, trong số 46.231.460 đồng tiền lãi, thì số tiền lãi của ông L là 15.000.000 đồng, còn số tiền lãi của bà Nh là 31.231.460 đồng.

Về yêu cầu tính lãi 1%/tháng từ ngày 23/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông L và bà Nh xác nhận khi giao hàng và khi ký sổ nợ hai bên đều thỏa thuận tính lãi suất 1%/tháng và đều ký nhận trong sổ 1.

Ông L và anh N cho rằng do không có tiền trả ông H, nên hai bên không tính lãi nữa. Tại pH2 tòa, người đại diện của nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn, bị đơn cũng không có tài liệu nào chứng minh cho việc ông H không tính lãi. Do đó cần xác định các bên thỏa thuận tính lãi suất 1%/tháng là có căn cứ.

Thời hạn tính lãi từ ngày ghi nợ cuối cùng ngày 23/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/12/2023 là: 05 năm 08 tháng 25 ngày tức 68 tháng 25 ngày.

Số tiền lãi ông L và bà Nh phải trả như sau:

- Ông L phải trả lãi:  $313.175.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 68 \text{ tháng} 25 \text{ ngày} = 215.464.400 \text{ đồng}$ .

Như vậy tổng số tiền lãi tại sổ ghi nợ 1, ông L phải trả cho ông H số tiền lãi là:  $15.000.000 \text{ đồng} + 215.464.400 \text{ đồng} = 230.464.400 \text{ đồng}$

Cả tiền gốc và lãi là:  $313.175.000 \text{ đồng} + 230.464.400 \text{ đồng} = 543.639.400 \text{ đồng}$ .

- Bà Nh phải trả lãi là:  $761.852.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 68 \text{ tháng} 25 \text{ ngày} = 524.408.110 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền lãi tại sổ ghi nợ 1 bà Nh phải trả ông H là:

$524.408.110 \text{ đồng} + 31.231.460 \text{ đồng} = 555.639.570 \text{ đồng}$ .

Gốc và lãi là:  $761.852.000 \text{ đồng} + 555.639.570 \text{ đồng} = 1.317.491.570 \text{ đồng}$ .

[2.1.2] Theo sổ nợ số 2 do ông H cung cấp: Từ ngày 11/01/2020 đến ngày 19/11/2021 các bên thực hiện 30 mã giao dịch, còn nợ 413.090.000 đồng. Ông L, bà Nh và anh N xác nhận số nợ này là của riêng bà Nh (trong giấy xác nhận, anh N cũng ký nhận vào sổ của ông H ngày 9/11/2021), tại phiên toà người đại diện của nguyên đơn cũng xác nhận khi chốt nợ gia đình bà Nh ký xác nhận nợ. Anh N đồng ý trả ông H số tiền này. Do đó cần buộc bà Nh phải trả ông H số tiền này.

Ông H đề nghị tính lãi với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng.

Anh N là người đại diện cho bà Nh đề nghị không tính lãi.

Xét thấy theo quy định tại Điều 278, Điều 280 và Điều 433 của BLDS thì tại thời điểm ông H giao cầm cho bà Nh là bà Nh đã phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông H; nếu bà Nh không trả được tiền, thì bà Nh phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định. Phía nguyên đơn đề nghị tính lãi với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS, thời điểm tính lãi từ ngày chốt nợ cuối cùng của giao dịch mua bán là có căn cứ và đã có phần lợi cho phía bị đơn. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tiền lãi bà Nh phải trả như sau: Ngày chốt nợ (19/11/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (18/12/2023) là: 24 tháng 29 ngày.

Lãi là:  $413.090.000\text{đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 85.601.880 \text{ đồng}$ .

Cả gốc và lãi là  $413.090.000\text{đ} + 85.601.880 \text{ đồng} = 498.691.880 \text{ đồng}$ .

[2.1.3] Theo sổ nợ số 3 do ông H cung cấp: Tính từ ngày 24/6/2020 đến ngày 30/8/2022 các bên thực hiện 30 mã giao dịch, còn nợ là 486.825.000 đồng. Ông L, anh N và bà Nh công nhận số nợ này và xác định đây là nợ riêng của ông L.

Xét thấy: Việc các đương sự thoả thuận xác nhận nợ như trên là Hn toàn tự nguyện. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Do đó cần công nhận số nợ này. Ông L cũng đồng ý trả số tiền này. Do đó cần buộc ông L phải trả ông H số

tiền này.

- Về lãi suất: Ông H yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng. Đồng thời đến nay, ông H cũng chỉ yêu cầu trả lãi theo sổ này từ ngày chốt nợ (30/8/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (18/12/2023) là 15 tháng 18 ngày do đó cần chấp nhận.

Ông L đề nghị không tính lãi, vì ông không ký sổ ghi lãi.

Xét thấy: Như nhận định tại mục [2.1.2] ở trên thì nguyên đơn đề nghị tính lãi với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS, thời điểm tính lãi từ ngày chốt nợ cuối cùng của giao dịch mua bán là có căn cứ và đã có phần lợi cho phía bị đơn. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Số tiền lãi ông L phải trả là:

$486.825.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 63.034.000 \text{ đồng}.$

Cả gốc và lãi là:

$486.825.000 \text{ đồng} + 63.034.000 \text{ đồng} = 549.859.000 \text{ đồng}$

Như vậy:

- Ông L phải trả cho ông H số tiền là:

Nợ gốc:  $313.175.000 \text{ đồng} + 486.825.000 \text{ đồng} = 800.000.000 \text{ đồng}.$

Nợ lãi:  $230.464.400 \text{ đồng} + 63.034.000 \text{ đồng} = 293.498.400 \text{ đồng}.$

Gốc + Lãi:  $800.000.000 \text{ đồng} + 293.498.400 \text{ đồng} = 1.093.498.400 \text{ đồng}.$

Về vợ ông L: Mặc dù vợ ông L là bà Đỗ Bá Thỷ không tham gia vào giao dịch mua bán cá. Nhưng tại các lời khai của ông L và tại pH2 toà, ông L trình bày nuôi cá để phát triển kinh tế gia đình; bà Thỷ khai việc ông L nuôi cá nhằm phục vụ phát triển kinh tế gia đình, bà cũng có đóng góp vào việc nuôi cá và có trách nhiệm trả nợ cho ông H cùng ông L. Do đó cần buộc bà Thỷ phải có nghĩa vụ trả nợ cùng ông L cho ông H.

- Bà Nh phải trả cho ông H số tiền là:

Nợ gốc:  $761.852.000 \text{ đồng} + 413.090.000 \text{ đồng} = 1.174.942.000 \text{ đồng}.$

Nợ lãi:  $555.639.570 \text{ đồng} + 85.601.880 \text{ đồng} = 641.241.450 \text{ đồng}$

Cả gốc và lãi là:

$1.174.942.000 \text{ đồng} + 641.241.450 \text{ đồng} = 1.816.183.450 \text{ đồng}.$

- Anh Đỗ Thanh N và bà Nh xác định việc chăn nuôi cá nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình, anh N có tham gia và có trách nhiệm trả nợ cùng bà Nh. Do đó cần buộc anh N phải có nghĩa vụ trả nợ cùng bà Nh số tiền trên.

- Đối với ông Đỗ Văn Quý là chồng bà Nh; bà Nh và ông Quý cùng nuôi cá và lấy cám của ông H. Ông Đỗ Văn Quý đã chết ngày 07/11/2019. Toà án đã đưa hàng thừa kế thứ N của ông Quý vào tham gia tố tụng gồm: Bà Nh, anh N và chị H2. Tuy nhiên chị H2 đã lấy chồng và ra ở riêng, không tham gia việc nuôi cá, chị H2 cũng từ chối quyền, nghĩa vụ kế thừa của ông Quý. Do đó không buộc là chị H2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Quý.

Còn bà Nh và anh N, như đã nhận định ở phần trên phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên cho ông H.

- Chị Nguyễn Thị H là vợ anh N, không tham gia vào giao dịch mua bán cám. Do đó không buộc chị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông H.

- Về yêu cầu khởi kiện của ông H, đề nghị buộc gia đình ông L và gia đình bà Nh phải trả nợ số tiền đã mua cám. Tuy nhiên Toà án chỉ buộc ông L, bà Th1 và bà Nh, anh N phải trả tiền cho ông H, không buộc chị H phải trả tiền cho ông H; số tiền ông H yêu cầu cũng cao hơn số tiền Toà án chấp nhận. Do đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H.

- Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền hoãn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[2.2] Về án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 của BLTTDS.

Ông H là người cao tuổi được miễn tiền án phí DSST.

Ông L bà Th1 và bà Nh, anh N phải chịu tiền án phí trên số tiền phải trả ông H. Cụ thể:

- Ông L bà Th1 phải chịu án phí trên số tiền phải trả 1.093.498.400 đồng là 44.804.952 đồng (làm tròn số là 44.804.900 đồng).



- Bà Nh và anh N phải chịu án phí trên số tiền phải trả 1.816.183.450 đồng là 66.485.500 đồng.

[2.3] Về quyền kháng cáo: Căn cứ 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều: 116, 117, 118, 119, 274, 275, 276, 278, 280, 357, 385, 398, 401, khoản 1 điều 402, 430, 431, 433, 440, và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, Điều 150, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức Th1, miễn, giảm, Th1, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn H.

2. Buộc ông Đỗ Hải L và bà Đỗ Bá Th phải trả ông Cao Văn H số tiền mua cám là:

Tiền nợ gốc: 800.000.000 đồng.

Tiền nợ lãi: 293.498.400 đồng.

Cả tiền gốc và tiền lãi: 1.093.498.400 đồng (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn bốn trăm đồng).

3. Buộc bà Nguyễn Thị Nh và anh Đỗ Thanh N phải trả ông Cao Văn H số tiền mua cám là:

Tiền nợ gốc: 1.174.942.000 đồng.

Tiền nợ lãi: 641.241.450 đồng

Cả tiền gốc và tiền lãi là: 1.816.183.450 đồng (một tỷ tám trăm mười sáu triệu một trăm tám mươi ba ngàn bốn trăm năm mươi đồng).

- Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Th1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

4. Về án phí:

- Buộc ông Đỗ Hải L và bà Đỗ Bá Th phải chịu 44.804.900 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm linh bốn ngàn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Nguyễn Thị Nh và anh Đỗ Thanh N phải chịu 66.485.500 đồng (sáu mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

- Báo cho các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BG;
- VKSND tỉnh BG;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS, VT.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(ĐÃ KÝ)**

**Dương Thế Vinh**